MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2015	1 – 27
Bảng cân đối kế toán	2-4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**	**41.652.712.082**	**44.998.645.641**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**19.787.120.925**	**19.673.515.384**
1. Tiền	111	1.962.120.925	4.073.515.384
2. Các khoản tương đương tiền	112	17.825.000.000	15.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**14.868.018.876**	**16.220.611.856**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	15.081.013.744	16.368.991.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	77.137.735	96.869.760
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	0	44.883.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(290.132.603)	(290.132.603)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**130.834.266**	**189.299.684**
1. Hàng tồn kho	141	130.834.266	189.299.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**6.866.738.015**	**8.915.218.717**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	6.792.238.015	8.912.218.717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	74.500.000	3.000.000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**173.963.105.077**	**175.653.491.375**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**	**122.421.602.809**	**125.503.813.332**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	91.969.467.088	94.802.224.866
- Nguyên giá	222	173.778.159.778	173.588.159.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(81.808.692.690)	(78.785.934.912)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	30.452.135.721	30.701.588.466
- Nguyên giá	228	35.224.454.615	35.224.454.615
- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.772.318.894)	(4.522.855.149)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**1.111.677.590**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.111.677.590	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251	3.148.492.706	3.148.492.706
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(3.148.492.706)	(3.148.492.706)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**50.429.824.678**	**50.149.678.043**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	50.133.974.678	49.759.078.043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	295.850.000	390.600.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**	**215.615.817.159**	**220.652.137.016**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
Nguồn vốn			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**	**41.306.424.612**	**48.539.451.471**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**18.609.779.412**	**26.048.790.223**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**	5.922.145.990	5.810.571.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	88.287.597	11.191.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.059.968.182	2.576.162.677
4. Phải trả người lao động	314	811.137.340	1.403.992.325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	183.847.908	452.723.118
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	453.354.924	278.803.169
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.838.978.816	11.563.298.816
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.252.058.655	3.952.047.055
II. Nợ dài hạn	**330**	**22.696.645.200**	**22.490.661.248**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.696.645.200	22.490.661.248
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**	**174.309.392.547**	**172.112.685.545**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**174.309.392.547**	**172.112.685.545**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.204.000.000	120.204.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	120.204.000.000	120.204.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7.200.000	7.200.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	(1.977.800.000)	0
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	9.269.234.725	5.546.952.146
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	3.722.282.579
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	46.806.757.822	42.632.250.820
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	42.632.250.820	34.483.795.856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.174.507.002	8.148.454.964
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**0**	**0**
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**215.615.817.159**	**220.652.137.016**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
M.S.D.N: 3700480244-C.T.C.P
TX. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Nguyễn Đắc Đoàn**	**Võ Thùy Dương**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1-2015	Quý 1-2014	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.989.360.552	21.020.442.373	17.989.360.552	21.020.442.373
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	**17.989.360.552**	**21.020.442.373**	**17.989.360.552**	**21.020.442.373**
4. Giá vốn hàng bán	11	9.254.771.509	9.579.578.556	9.254.771.509	9.579.578.556
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**8.734.589.043**	**11.440.863.817**	**8.734.589.043**	**11.440.863.817**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	109.634.799	56.099.037	109.634.799	56.099.037
7. Chi phí tài chính	22	897.586.391	937.001.317	897.586.391	937.001.317
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	624.185.302	937.001.317	624.185.302	937.001.317
8. Chi phí bán hàng	25	452.520.768	332.650.239	452.520.768	332.650.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.825.943.167	1.642.325.261	1.825.943.167	1.642.325.261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**	**5.668.173.516**	**8.584.986.037**	**5.668.173.516**	**8.584.986.037**
11. Thu nhập khác	31	2.400.000	8.700.000	2.400.000	8.700.000
12. Chi phí khác	32	17.706.555	5.676.111	17.706.555	5.676.111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(15.306.555)	3.023.889	(15.306.555)	3.023.889
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**5.652.866.961**	**8.588.009.926**	**5.652.866.961**	**8.588.009.926**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.292.359.959	1.728.460.278	1.292.359.959	1.728.460.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**4.360.507.002**	**6.859.549.648**	**4.360.507.002**	**6.859.549.648**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	366	600	366	600
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

M.S.D.N: 3700480244-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
TX. THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Nguyễn Đắc Đoàn**	**Võ Thùy Dương**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**5.652.866.961**	**8.588.009.926**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.272.210.523	3.716.547.699
- Các khoản dự phòng	03	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(494.489)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(109.634.799)	(56.099.037)
- Chi phí lãi vay	06	624.185.302	937.001.317
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**9.439.133.498**	**13.185.459.905**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	1.375.842.980	(3.062.660.406)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	58.465.418	92.178.491
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.179.764.993)	(3.576.723.440)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.745.084.067	2.038.916.770
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(648.264.789)	(997.493.292)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.597.222.338)	(529.140.999)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(186.000.000)	(96.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**8.007.273.843**	**7.054.537.029**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.301.677.590)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	109.634.799	56.099.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.192.042.791)**	**56.099.037**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.977.800.000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.724.320.000)	(5.700.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(6.702.120.000)**	**(5.200.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**113.111.052**	**1.910.636.066**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**19.673.515.384**	**6.666.799.942**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	494.489	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**19.787.120.925**	**8.577.436.008**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Nguyễn Đắc Đoàn**	**Võ Thùy Dương**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 05 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/07/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/04/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Số 119A/2 Tổ 4. Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035 Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244 Email: info@apic.com.vn Website: ttp//www.apic.com.vn

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.204.000.000 đồng.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh.

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doang nhiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá của Ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi suất hiện thực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ lãi xuất thực tế của Ngân hàng thương mại để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi Ngân hàng bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tương đương tiền được xác định dựa trên Quy định của Chuẩn mực kê toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ "

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và

bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng

Đánh giá lại các khỏan thỏa mãn định nghĩa của các khỏan mục tiền tệ, tỷ giá đáng giá là tỷ giá tại thời điểm đánh giá của Ngân hàng thương mại

Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá gái trị có thể thu hồi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

Nhóm tài sản	*Số năm*
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian thời hạn trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

9. Nguyên tắc kê toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hai bên phải tuân thủ các nguyên tắc tài chính kế toán theo qui định của pháp luật,về kế toán của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
Mọi khoản thu chi cho hoạt động kinh doanh đều phải được ghi chép rõ ràng, đầy đủ, xác thực.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày

kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo tiêu thức phân bổ dựa trên tính chất bán rã của chất phóng xạ Co-60 có chu kỳ bán rã 5.2714 năm. Công thức để tính mức tiêu hao hàng tháng như sau : N(T) = No x (e^-(ln(2)/5,2714) x

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Được theo dõi theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, nguyên tệ
Cuối kỳ báo cáo các khoản vay và nợ thuê tài chính được đánh giá lại lại theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Có phân biệt từng khoản vay chi phí đi vay được vốn hóa khi có đủ điều kiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 – "Chi phí đi vay"

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Không

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước : Là khoản chi phí trả trước chi phí đi vay có đủ điều kiện được vốn hóa khi có đủ điều kiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 – "Chi phí đi vay" và theo chế độ kế toán hiện hành

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước: Được thực hiện theo chuẩn mực số 05 – "Bất động sản đầu tư", Chuẩn mực số 06 – "Thuê tài sản", chuẩn mực số 10 – "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và chuẩn mực số 16 – "Chi phí đi vay"

- Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo chuẩn mực số 02 – "Hàng tồn kho", chuẩn mực số 10 – "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác"

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại Chuẩn mực kế toán " Doanh thu và thu nhập khác "

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm :

- Chiết khấu thương mại là khoản tiền chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá niêm yết doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

- Doanh thu hàng đã bán bị trả lại là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, đã ghi nhận doanh thu nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế hoặc theo chính sách bảo hành, như: hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại.

- Giảm giá hàng bán là khoản tiền doanh nghiệp (bên bán) giảm trừ cho bên mua hàng trong trường hợp đặc biệt vì lí do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách, hoặc không đúng thời hạn… đã ghi trong hợp đồng.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng, phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN , các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ, chính xác các chi phí bàn hàng và chi phí ảun lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thếu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2015 là năm bắt đầu chịu áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	198.717.726	133.966.256
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.767.908.710	3.939.549.128
- Các khoản tương đương tiền	17.825.000.000	15.600.000.000
Cộng	**19.791.626.436**	**19.673.515.384**

02.Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	3,148,492,706	3,148,492,706	0	3,148,492,706	3,148,492,706	0
Cộng	**3,148,492,706**	**3,148,492,706**	**0**	**3,148,492,706**	**3,148,492,706**	**0**

03. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	0	0
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.098.326.295	10.125.819.750
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
- Công Ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	6.982.687.448	6.243.171.449
Cộng	**15.081.013.743**	**16.368.991.199**

04. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	32.639.650	0	45.275.931	0
- Công cụ, dụng cụ	88.218.506	0	132.087.086	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	8.994.555	0
- Thành phẩm	9.976.110	0	2.942.112	0
Cộng	**130.834.266**	**0**	**189.299.684**	**0**

05. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0	0	0	0
+ Máy lạnh áp trần	70.300.000	70.300.000	0	0
+ Xe toyota Fotuner	1.018.181.818	1.018.181.818	0	0
- Sửa chữa	0	0	0	0
+ Sửa chữa cải tạo phòng hội trường	23.195.772	23.195.772	0	0
Cộng	**1.111.677.590**	**1.111.677.590**	**0**	**0**

06. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Cộng*
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**102.168.618.678**	**56.682.883.070**	**14.213.592.909**	**523.065.121**	**173.588.159.778**
Mua trong năm	0	190.000.000	0	0	190.000.000
Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**102.168.618.678**	**56.872.883.070**	**14.213.592.909**	**523.065.121**	**173.778.159.778**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**34.951.015.414**	**35.485.322.312**	**8.123.445.314**	**226.151.872**	**78.785.934.912**
Khấu hao trong năm	1.692.597.999	952.296.006	361.784.519	16.079.254	3.022.757.778
Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**36.643.613.413**	**36.437.618.318**	**8.485.229.833**	**242.231.126**	**81.808.692.690**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	67.217.603.264	21.197.560.758	6.090.147.595	296.913.249	94.802.224.866
Tại ngày cuối năm	65.525.005.265	20.435.264.752	5.728.363.076	280.833.995	91.969.467.088

07. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Phần mềm quản lý kho lạnh*	*Quyền sử dụng đất*	*Cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**160.553.878**	**35.063.900.737**	**35.224.454.615**
Mua trong năm	0	0	0
Tăng khác	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	**160.553.878**	**35.063.900.737**	**35.224.454.615**
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	**122.062.686**	**4.400.803.463**	**4.522.866.149**
Khấu hao trong năm	5.248.799	244.203.946	249.452.745
Tăng khác	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	**127.311.485**	**4.645.007.409**	**4.772.318.894**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.491.192	30.663.097.274	30.701.588.466
Tại ngày cuối năm	33.242.393	30.418.893.328	30.452.135.721

08. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Chi phí chờ phân bổ công cụ, dụng cụ	583.337.907	838.171.983
- Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (APHIS- USDA)	864.329.193	857.668.085
- Nguồn xạ	5.054.679.935	6.853.936.632
- Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	131.847.216	175.796.289
- Chi phí Panel	17.388.333	43.470.832
- Chi phí khác	140.655.431	143.174.896
b) dài hạn		
- Nguồn xạ	48.600.893.920	48.600.893.920
- Tiền thuê đất	4.848.948	4.848.948
- Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	249.044.738	249.044.738
- Giá trị còn lại của tài sản chờ phân bổ	702.600.264	702.600.264
- Các chi phí khác	576.586.808	201.690.173
Cộng	**56.926.212.693**	**58.671.296.760**

09. Tài sản khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Tạm ứng	74.500.000	3.000.000
Cộng	**74.500.000**	**3.000.000**

10. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn			-			
- Nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng Quốc Dân (VND)	1,900,000,000	1,900,000,000	-	3,400,000,000	5,300,000,000	5,300,000,000
+ Ngân hàng Quốc Dân (USD)	4,992,160,704	4,992,160,704	-	1,324,320,000	6,263,298,816	6,263,298,816
b) Vay dài hạn				-		
- Ngân hàng Quốc Dân (VND)	8,300,000,000	8,300,000,000	-	-	8,300,000,000	8,300,000,000
- Ngân hàng Quốc Dân (USD)	14,343,463,312	14,343,463,312	152,802,064	-	14,190,661,248	14,190,661,248
Cộng	**29,535,624,016**	**29,535,624,016**	**152,802,064**	**4,724,320,000**	**34,053,960,064**	**34,053,960,064**

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Hoàng Quân MêKông	5.788.711.015	5.788.711.015	5.788.711.015	5.788.711.015
- Phải trả cho các đối tượng khác	71.103.349	71.103.349	21.860.615	21.860.615
Cộng :	**5.859.814.364**	**5.859.814.364**	**5.810.571.630**	**5.810.571.630**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	631.311.220	1.798.930.762	1.885.302.801	544.939.181
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.615.301.485	1.292.359.959	1.597.222.338	1.310.439.106
- Thuế thu nhập cá nhân	329.549.972	175.598.854	300.558.931	204.589.895
Cộng	**2.576.162.677**	**3.266.889.575**	**3.783.084.070**	**2.059.968.182**

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	136.600.421	136.600.421
- Phí kiểm toán BCTC 2014	0	80.000.000
- Lãi vay trích trước	37.085.503	61.164.990
- Trích trước hoa hồng môi giới	0	164.845.723
- Chi phí xây dựng website	7.200.000	7.200.000
- Các khoản chi phí khác	2.961.984	2.911.984
Cộng	**183.847.908**	**452.723.118**

14. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	37.987.893	97.014.253
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	177.778.115	0
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	147.366.825	147.366.825
- Thù lao HDQT	90.222.091	34.422.091
Cộng	**453.354.924**	**278.803.169**

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn CP*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*LNST chưa phân phối*	*Cộng*
Số dư đầu năm trước	**114.480.000.000**	**0**	**(74.000.000)**	**5.546.952.146**	**3.722.282.579**	**34.483.795.856**	**158.159.030.581**
- Tăng vốn trong năm trước	5.724.000.000	7.200.000	74.000.000	0	0	24.682.536.375	30.487.736.375
- Lãi trong năm trước	*0*	*0*	*0*	0	0	*24.682.536.375*	24.682.536.375
- Phát hành cổ phiếu	*5.724.000.000*	*7.200.000*	*0*	0	0	*0*	5.731.200.000
- Giao dịch CP quỹ	*0*	*0*	*74.000.000*	0	0	*0*	74.000.000
- Tăng khác	*0*	*0*	*0*	0	0	*0*	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	(16.534.081.411)	(16.534.081.411)
- Lỗ trong năm trước	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
- Trả cổ tức	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(11.440.600.000)*	(11.440.600.000)
- Trích lập các quỹ	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(4.385.333.719)*	(4.385.333.719)
- Giảm khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(708.147.692)*	(708.147.692)
Số dư đầu năm nay	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**0**	**5.546.952.146**	**3.722.282.579**	**42.632.250.820**	**172.112.685.545**
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	(1.977.800.000)	3.722.282.579	0	4.360.507.002	6.104.989.581
- Lãi trong năm nay	*0*	*0*		*0*	*0*	*4.360.507.002*	*4.360.507.002*
- Giao dịch CP quỹ	*0*	*0*	*(1.977.800.000)*	*0*	*0*	*0*	*(1.977.800.000)*
- Tăng khác	*0*	*0*		*3.722.282.579*	*0*	*0*	*3.722.282.579*
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	(3.722.282.579)	(186.000.000)	*(3.908.282.579)*
- Lỗ trong năm nay	*0*	*0*		*0*	*0*	*0*	*0*
- Giảm khác	*0*	*0*		*0*	*(3.722.282.579)*	*(186.000.000)*	*(3.908.282.579)*
Số dư cuối năm nay	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**(1.977.800.000)**	**9.269.234.725**	**0**	**46.806.757.822**	**174.309.392.547**

d. Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	12.020.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.020.400	12.020.400
+ Cổ phiếu phổ thông	12.020.400	12.020.400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	197.780	0
+ Cổ phiếu phổ thông	197.780	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.822.620	12.020.400
+ Cổ phiếu phổ thông	11.822.620	12.020.400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2015	Quý 1-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
a) Doanh thu				
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	13.246.602.529	15.322.709.582	13.246.602.529	15.322.709.582
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	914.391.841	845.929.506	914.391.841	845.929.506
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	416.836.858	489.407.779	416.836.858	489.407.779
Doanh thu khác	11.569.324	462.395.506	11.569.324	462.395.506
Doanh thu bán thành phẩm L.A.P	400.000	0	400.000	0
b) Doanh thu với các bên liên quan	0	0	0	0
Doanh thu chiếu xạ cho APBM	99.560.000	0	99.560.000	0
Doanh thu cho APBM thuê nhà máy chiếu xạ	3.300.000.000	3.900.000.000	3.300.000.000	3.900.000.000
Cộng	**17.989.360.552**	**21.020.442.373**	**17.989.360.552**	**21.020.442.373**

02. Giá vốn hàng bán	Quý 1-2015	Quý 1-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	254.855	0	254.855	0
Giá vốn chiếu xạ cho APBM	99.560.000	0	99.560.000	0
Giá vốn cho APBM thuê nhà máy	2.694.132.326	2.812.793.052	2.694.132.326	2.812.793.052
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.460.824.326	6.766.785.504	6.460.824.326	6.766.785.504
Cộng	**9.254.771.509**	**9.579.578.556**	**9.254.771.509**	**9.579.578.556**

03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2015	Quý 1-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.634.799	56.099.037	109.634.799	56.099.037
Cộng	**109.634.799**	**56.099.037**	**109.634.799**	**56.099.037**

04. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1-2015	Quý 1-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
Lãi tiền vay	624.185.302	937.001.317	624.185.302	937.001.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	5.580.000	0	5.580.000	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	267.821.089	0	267.821.391	0
Cộng	**897.586.391**	**937.001.317**	**897.586.391**	**937.001.317**

05. Thu nhập khác	Quý 1-2015	Quý 1-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
Thu nhập khác	2.400.000	8.700.000	2.400.000	8.700.000
Cộng	**2.400.000**	**8.700.000**	**2.400.000**	**8.700.000**

06. Chi phí khác	Quý 1-2015	Quý 1-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
Chi phí khác	17.706.555	5.676.111	17.706.555	5.676.111
Cộng	**17.706.555**	**5.676.111**	**17.706.555**	**5.676.111**

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1-2015	Quý 1-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Các khoản chi phí quản lý khác	1.825.943.167	1.642.325.261	1.825.943.167	1.642.325.261
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Các khoản chi phí bán hàng khác	452.520.768	332.650.239	452.520.768	332.650.239
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	0	0
Cộng	**2.278.463.935**	**1.974.975.500**	**2.278.463.935**	**1.974.975.500**

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1-2015	Quý 1-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
- Chi phí nguyên vật liệu	32.639.650	55.806.624	32.639.650	55.806.624
- Chi phí nhân công	3.174.098.252	2.861.059.201	3.174.098.252	2.861.059.201
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.272.210.523	3.716.547.699	3.272.210.523	3.716.547.699
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	873.622.527	964.224.112	873.622.527	964.224.112
- Chi phí khác bằng tiền	1.661.252.423	1.241.242.692	1.661.252.423	1.241.242.692
Cộng	**9.013.823.375**	**8.838.880.328**	**9.013.823.375**	**8.838.880.328**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1-2015	Lũy kế 2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.292.359.959	1.292.359.959
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.292.359.959	1.292.359.959

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHẢON MỤC TÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền trả nợ vay khoản vay đầu tư xây dựng nhà máy An Phú Bình Minh	4.724.320.000	5.700.000.000

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	**Quý 1-2015**	**Quý 1-2014**	**Lũy kế 2015**	**Lũy kế 2014**
Số đầu kỳ	34.422.091	64.022.091	34.422.091	64.022.091
Số phải trả trong kỳ	186.000.000	96.000.000	186.000.000	96.000.000
Số đã trả trong kỳ	130.200.000	96.000.000	130.200.000	96.000.000
Số còn phải trả cuối năm	**90.222.091**	**64.022.091**	**90.222.091**	**64.022.091**

Thu nhập của Ban giám đốc và Kế toán trưởng	**Quý 1-2015**	**Quý 1-2014**	**Lũy kế 2015**	**Lũy kế 2014**
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	345.484.000	394.148.792	345.484.000	394.148.792
Tiền thưởng	341.727.000	271.833.333	341.727.000	271.833.333
Cộng	**687.211.000**	**665.982.125**	**687.211.000**	**665.982.125**

Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh (công ty con)

Chỉ tiêu	**Quý 1-2015**	**Quý 1-2014**	**Lũy kế 2015**	**Lũy kế 2014**
Doanh thu				
Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh	3.300.000.000	3.900.000.000	3.300.000.000	3.900.000.000
Chiếu xạ cho APBM	99.560.000	462.395.506	99.560.000	462.395.506
Công nợ				
Dư nợ phải thu	6.982.687.449	8.729.230.666	6.982.687.449	8.729.230.666
Dư có phải trả	0	513.654.032	0	513.654.032
Cộng	**10.382.247.449**	**13.605.280.204**	**10.382.247.449**	**13.605.280.204**

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 17 tháng 4 năm 2015 Đại Hội Cổ Đông Thường niên năm 2015 thông qua việc chi trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt là 5% (500 đồng/ 01 cổ phần). Dự kiến chi trả vào ngày 29 tháng 5 năm 2015.

03. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.921.510, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng CP đang lưu hành	Mệnh giá CP	Giá trị
01-01-15	Đầu kỳ	12.020.400	10.000	120.204.000.000
	Tăng vốn trong kỳ	0	10.000	0
	Mua lại cổ phiếu quỹ	(197.780)	10.000	(1.977.800.000)
31-03- 15	Cuối kỳ	11.822.620	10.000	118.226.200.000
Số CP lưu hành bình quân		**11.921.510**	**10.000**	**119.215.100.000**

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{4.360.507.002}{11.921.510} = 366$$

04. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 1 năm 2015 và Quý 1 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1-2015	Quý 1-2014	So sánh Quý 1-2015 & Quý 1-2014 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	4.360.507.002	6.859.549.648	(2.449.042.646)	(36,43)
	TỔNG CỘNG	**4.360.507.002**	**6.859.549.648**	**(2.449.042.646)**	**(36,43)**

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 1/2015 giảm 2..449.042.646 đồng, tương đương giảm 36,43% so với cùng kỳ 2014: là do thị trường xuất khẩu giảm nên sản lượng thủy hải sản giảm.

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	19.791.626.436	19.673.515.384	19.791.626.436	19.673.515.384
Trong đó:				
Phải thu khách hàng	15.081.013.743	16.368.991.199	15.081.013.743	16.368.991.199
Các khoản phải thu khác	0	44.883.500	0	44.883.500
Cộng	**34.872.640.179**	**36.087.390.083**	**34.872.640.179**	**36.087.390.083**
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	29.329.640.064	34.053.960.064	29.329.640.064	34.053.960.064
Phải trả cho người bán	5.859.814.364	5.810.571.630	5.859.814.364	5.810.571.630
Phải trả cho người lao động	811.137.340	1.403.992.325	811.137.340	1.403.992.325
Chi phí phải trả	183.847.908	452.723.118	183.847.908	452.723.118
Các khoản phải trả khác	453.354.924	278.803.169	453.354.924	278.803.169
Cộng	**36.637.794.600**	**42.000.050.306**	**36.637.794.600**	**42.000.050.306**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/03/2015. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	11.563.298.816	22.490.661.248	0	34.053.960.064
Phải trả cho người bán	5.810.571.630	0	0	5.810.571.630
Phải trả người lao động	1.403.992.325	0	0	1.403.992.325
Chi phí phải trả	452.723.118	0	0	452.723.118
Các khoản phải trả khác	278.803.169	0	0	278.803.169
Cộng	**19.509.389.058**	**22.490.661.248**	**0**	**42.000.050.306**
Số cuối năm				
Vay và nợ	6.838.978.816	22.490.661.248	0	29.329.640.064
Phải trả cho người bán	5.859.814.364	0	0	5.859.814.364
Phải trả người lao động	811.137.340	0	0	811.137.340
Chi phí phải trả	183.847.908	0	0	183.847.908
Các khoản phải trả khác	453.354.924	0	0	453.354.924
Cộng	**14.147.133.352**	**22.490.661.248**	**0**	**36.637.794.600**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2	136.779.576
	(2)	(136.779.576)
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2	231.265.976
	(2)	(231.265.976)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công Ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Thẩm Định Giá Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 1 năm 2014 do Công Ty CP Chiếu xạ An Phú lập.

Doanh nghiệp trình bày lại khoản thu nhập khác và chi phí khác vào doanh thu và giá vốn hàng bán để phù hợp với tính chất của hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1-2014	Điều chỉnh Quý 1-2014	Quý 1-2014 trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.120.442.373	3.900.000.000	21.020.442.373
2. Các khoản giảm trừ	02	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17.120.442.373		17.120.442.373
4. Giá vốn hàng bán	11	6.766.785.504	2.812.793.052	9.579.578.556
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**10.353.656.869**	**1.087.206.948**	**11.440.863.817**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	56.099.037		56.099.037
7. Chi phí tài chính	22	937.001.317		937.001.317
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	937.001.317		937.001.317
8. Chi phí bán hàng	25	332.650.239		332.650.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.642.325.261		1.642.325.261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**	**7.497.779.089**	**1.087.206.948**	**8.584.986.037**
11. Thu nhập khác	31	3.908.700.000	(3.900.000.000)	8.700.000
12. Chi phí khác	32	2.818.469.163	(2.812.793.052)	5.676.111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1.090.230.837	(1.087.206.948)	3.023.889
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**8.588.009.926**	**0**	**8.588.009.926**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.728.460.278		1.728.460.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**6.859.549.648**	**0**	**6.859.549.648**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	600		600
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

IX. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 12/05/2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Nguyễn Đắc Đoàn**	**Võ Thùy Dương**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 05 năm 2015